VINAFCO
Think Supply Chain!

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 073./2023/CV-VFC	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
V/v: Giải trình báo cáo tài chính riêng bán niên năm 2023 đã được soát xét so với cùng kỳ năm trước.	*Hà nội, ngày 03 tháng 08 năm 2023*

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Trước hết, Công ty Cổ phần Vinafco (VFC) xin gửi lời cảm ơn và lời chào trân trọng nhất đến Quý Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) và Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hà nội (SGDCKHN).

Báo cáo tài chính riêng bán niên năm 2023 đã được soát xét, lợi nhuận sau thuế của Công ty VFC giảm 11.3 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Công ty xin giải trình nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh giảm so với cùng kỳ năm trước do sự biến động giảm về doanh thu và lợi nhuận của ngành dịch vụ vận tải
- Chi phí tài chính tăng do trong kỳ công ty tiếp tục trích lập các khoản dự phòng và không phát sinh hoàn nhập các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn so với cùng kỳ năm trước.

Công ty VFC xin giải trình để Quý cơ quan và các nhà đầu tư hiểu rõ hơn về kết quả kinh doanh của Công ty.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- Như trên;
- BKS, HĐQT
- Lưu: VT, TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100108504 CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO H. THANH TRÌ T.P HÀ NỘI

Nguyễn Bảo Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Huyện Thanh Trì, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100108504
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023.08.03 15:33:51+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.1

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO
Tả Khoát, Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội Tel: (84 - 4) 3768 5775 Fax: (84 - 4) 3768 4465
Email: info@vinafco.com.vn Website: www.vinafco.com.vn

Báo cáo tài chính riêng
Giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(Đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08-09
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10-40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafco tiền thân là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương - một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QB/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108504, cấp lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001 và thay đổi lần thứ 30 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 07 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thái Hòa	Chủ tịch
Ông Takashi Kajiwara	Phó Chủ tịch
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên
Ông Shinichi Takahashi	Thành viên
Ông Đặng Lưu Dũng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Bảo Trung	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2023
Bà Phạm Thị Lan Hương	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/07/2023

Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Huyền Oanh	Trưởng ban
Bà Trần Thị Nhường	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực

kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;

- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Nguyễn Bảo Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2023

Số: 020823.002/BCTC.FIS1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Vinafco

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vinafco được lập ngày 02 tháng 08 năm 2023, từ trang 05 đến trang 40 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vinafco tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty TNHH
Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
100	**A.**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**314.813.487.264**	**408.934.110.273**
110	**I.**	**Tiền và tương đương tiền**		**22.543.686.392**	**52.817.536.933**
111	1.	Tiền	3	22.543.686.392	52.817.536.933
120	**II.**	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**94.939.405.479**	**111.903.008.219**
123	1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	94.939.405.479	111.903.008.219
130	**III.**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**194.792.077.356**	**241.576.747.881**
131	1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	176.675.684.694	217.455.526.652
132	2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn		266.012.236	473.626.536
135	3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn		400.000.000	802.623.000
136	4.	Phải thu ngắn hạn khác	8	19.333.018.968	24.486.596.917
137	5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(1.882.638.542)	(1.641.625.224)
140	**IV.**	**Hàng tồn kho**		**55.908.050**	**77.060.881**
141	1.	Hàng tồn kho		55.908.050	77.060.881
150	**V.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**2.482.409.987**	**2.559.756.359**
151	1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	7	2.482.409.987	2.559.756.359
200	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**574.571.261.845**	**428.763.959.899**
210	**I.**	**Các khoản phải thu dài hạn**		**44.454.188.000**	**44.742.348.287**
211	1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	5	40.100.000.000	40.100.000.000
216	2.	Phải thu dài hạn khác	8	4.354.188.000	4.642.348.287
220	**II.**	**Tài sản cố định**		**159.959.456.657**	**173.373.536.249**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	9	120.854.651.667	133.048.613.957
222		*- Nguyên giá*		*262.811.453.527*	*263.473.912.067*
223		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(141.956.801.860)*	*(130.425.298.110)*
224	2.	Tài sản cố định thuê tài chính	10	5.819.816.577	6.466.870.083
225		*- Nguyên giá*		*7.764.642.171*	*7.764.642.171*
226		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.944.825.594)*	*(1.297.772.088)*
227	3.	Tài sản cố định vô hình	11	33.284.988.413	33.858.052.209
228		*- Nguyên giá*		*49.609.388.890*	*49.559.388.890*
229		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(16.324.400.477)*	*(15.701.336.681)*
250	**V.**	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**354.981.082.827**	**195.290.052.040**
251	1.	Đầu tư vào công ty con		364.988.025.000	203.587.475.000
254	2.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(10.006.942.173)	(8.297.422.960)
260	**VI.**	**Tài sản dài hạn khác**		**15.176.534.361**	**15.358.023.323**
261	1.	Chi phí trả trước dài hạn	7	15.176.534.361	15.358.023.323
270		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**889.384.749.109**	**837.698.070.172**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(Tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**337.873.742.493**	**298.998.459.302**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**311.788.891.632**	**265.063.955.877**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	13	235.838.262.300	226.284.646.844
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		18.972.571	18.972.571
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	9.531.325.549	5.478.207.066
314	4.	Phải trả người lao động		1.873.391.769	8.524.507.674
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	12	3.421.606.294	657.812.171
318	6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		48.360.000	-
319	7.	Phải trả ngắn hạn khác	15	7.201.315.529	5.887.075.363
320	8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	52.967.794.427	18.212.734.188
322	9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		887.863.193	-
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**26.084.850.861**	**33.934.503.425**
337	1.	Phải trả dài hạn khác	15	11.487.501.000	11.556.711.000
338	2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	13.971.078.285	21.751.520.849
342	3.	Dự phòng phải trả dài hạn		626.271.576	626.271.576
400	**D.**	**NGUỒN VỐN**		**551.511.006.616**	**538.699.610.870**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**17**	**551.511.006.616**	**538.699.610.870**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000
411a		*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*340.000.000.000*	*340.000.000.000*
412	2.	Thặng dư vốn cổ phần		45.847.272.500	45.847.272.500
414	3.	Vốn khác của chủ sở hữu		10.525.296.259	10.525.296.259
415	4.	Cổ phiếu quỹ		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
418	5.	Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
420	6.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.729.495.242	1.729.495.242
421	7.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		143.844.851.353	131.033.455.607
421a		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*129.933.455.607*	*72.304.144.971*
421b		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ nà*		*13.911.395.746*	*58.729.310.636*
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**889.384.749.109**	**837.698.070.172**

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Phạm Thu Phượng	Lê Thị Minh Phương	Nguyễn Bảo Trung
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
01	**1.**	**Doanh thu cung cấp dịch vụ**	**19**	**388.405.591.402**	**418.238.895.190**
02	2.	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3.**	**Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ**		**388.405.591.402**	**418.238.895.190**
11	**4.**	**Giá vốn cung cấp dịch vụ**	**20**	**355.570.121.936**	**390.666.464.199**
20	**5.**	**Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ**		**32.835.469.466**	**27.572.430.991**
21	6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.008.264.354	2.352.644.481
22	7.	Chi phí tài chính	22	5.306.435.460	(13.868.045.188)
23		*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*3.596.916.247*	*3.039.897.870*
25	8.	Chi phí bán hàng		-	-
26	9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	15.969.000.972	16.040.037.491
30	**10.**	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**17.568.297.388**	**27.753.083.169**
31	11.	Thu nhập khác	24	1.826.687.011	1.312.584.878
32	12.	Chi phí khác	25	1.655.887.917	1.467.168.376
40	**13.**	**Lợi nhuận khác**		**170.799.094**	**(154.583.498)**
50	**14.**	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**17.739.096.482**	**27.598.499.671**
51	15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	3.827.700.736	2.345.952.546
52	16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	**17.**	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**13.911.395.746**	**25.252.547.125**

Phạm Thu Phượng	Lê Thị Minh Phương	Nguyễn Bảo Trung
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**17.739.096.482**	**27.598.499.671**
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		13.636.347.278	13.277.682.696
03	Các khoản dự phòng		1.950.532.531	(16.782.144.654)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(6.202.537.082)	(2.352.186.138)
06	Chi phí lãi vay		3.596.916.247	3.039.897.870
08	**3. Lãi từ hoạt động kinh thay đổi vốn lưu động**		**30.720.355.456**	**24.781.749.445**
09	Giảm các khoản phải thu		44.764.922.445	29.529.995.020
10	Giảm hàng tồn kho		21.152.831	27.282.196
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		11.151.273.936	33.038.899.921
12	Giảm chi phí trả trước		135.885.830	967.123.510
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.369.839.980)	(3.056.386.443)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.187.323.616)	(920.391.687)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(212.136.807)	(143.650.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**79.024.290.095**	**84.224.621.962**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(99.318.182)	(14.551.646.887)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		194.272.728	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(86.360.000.000)	(129.035.417.510)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		104.005.631.219	68.900.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(161.400.550.000)	-
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.393.130.924	1.429.786.277
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(136.266.833.311)**	**(73.257.278.120)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền thu từ đi vay		123.001.300.900	92.249.960.615
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(95.588.241.669)	(108.124.256.814)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(438.441.556)	(295.584.413)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.925.000)	(19.288.800)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**26.968.692.675**	**(16.189.169.412)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(30.273.850.541)**	**(5.221.825.570)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**52.817.536.933**	**20.078.010.812**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**		**22.543.686.392**	**14.856.185.242**

Phạm Thu Phượng	Lê Thị Minh Phương	Nguyễn Bảo Trung
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco tiền thân là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương - một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QB/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108504, cấp lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001 và thay đổi lần thứ 30 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 07 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại số 53 - 55, đường 41, phường 6, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, hoạt động kinh doanh chính là cung cấp dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải.

Vốn điều lệ của Công ty là 340.000.000.000 VND, tương ứng 34.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 247 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 252 người).

Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh các dịch vụ vận tải; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước;
- Cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi;
- Đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2023, sản lượng vận tải hàng hóa ngành vận tải đường bộ và đường biển giảm so với cùng kỳ năm trước do ảnh hưởng bởi bối cảnh kinh tế chung ảm đạm. Điều này dẫn tới doanh thu giảm 30 tỷ, tương đương 7%. Do việc cân đối chi phí sản xuất kinh doanh, giá vốn trong kỳ giảm 35 tỷ, tương đương 9% dẫn đến lợi nhuận gộp tăng 5 tỷ, tương đương 20%

Ngoài ra, trong kỳ, Công ty đầu tư thêm vào Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco, nâng tỷ lệ biểu quyết lên 85,08% và phát sinh thêm các khoản vay bổ sung vốn hoạt động dẫn đến chi phí lãi vay tăng 18%.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ riêng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán ngày 30 tháng 06 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành và yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.9 Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▸ Nhà cửa và vật kiến trúc	05-20 năm
▸ Máy móc, thiết bị	07-10 năm
▸ Phương tiện vận tải	06-10 năm
▸ Thiết bị văn phòng	03-05 năm
▸ Phần mềm máy tính	03-05 năm
▸ Quyền sử dụng đất	48 năm

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 đến 36 tháng.

- Chi phí thuê kho chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê theo hợp đồng.

- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê trên hợp đồng từ 6 đến 12 tháng.

- Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng là chi phí đã trả cho việc đền bù, giải phóng mặt bằng. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013

hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác có liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Chi phí sửa chữa cải tạo văn phòng và kho bãi bao gồm các chi phí sửa chữa thường xuyên các kho tàng, bến bãi, văn phòng công ty được ghi nhận toàn bộ chi phí phát sinh khi sửa chữa sau đó phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24- 36 tháng.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 3 đến 36 tháng.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí vận chuyển và kho bãi, chi phí tiền lương tháng 13... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo Bộ Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan, được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước từ cho thuê văn phòng, cho thuê kho bãi. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành (20%).

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức.

2.25 Thông tin bộ phận

Do toàn bộ doanh thu của Công ty đều trên lãnh thổ Việt Nam và doanh thu của Công ty chỉ là doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải kho bãi nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Tiền

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	10.621.481	17.552.481
Tiền gửi ngân hàng	22.533.064.911	52.799.984.452
	22.543.686.392	**52.817.536.933**

4. Đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	94.939.405.479	-	111.903.008.219	-
	94.939.405.479	**-**	**111.903.008.219**	**-**

Số dư 94.939.405.479 VND tại ngày 30/06/2023 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng – 12 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Thăng Long với lãi suất 8,1%/năm – 10%/năm, trong đó 1.699.890.411 VND được phong tỏa để đảm bảo một số nghĩa vụ bảo lãnh hợp đồng với khách hàng của Công ty.

b) Đầu tư vào công ty con

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	44.000.000.000	-	44.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	31.500.000.000	-	31.500.000.000	-
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	30.180.000.000	(10.006.942.173)	30.180.000.000	(8.297.422.960)
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (*)	183.623.025.000	-	22.222.475.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco miền Trung	3.185.000.000	-	3.185.000.000	-
	364.988.025.000	**(10.006.942.173)**	**203.587.475.000**	**(8.297.422.960)**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch mua cổ phiếu từ các cổ đông khác, đồng thời mua cổ phiếu phát hành thêm của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco, cụ thể như sau:

- Giao dịch mua 192.420 cổ phần từ cổ đông thiểu số, tương đương tổng mệnh giá 1.924.200.000 VND, giá phí 5.125.550.000 VND.
- Giao dịch mua 4.465.000 cổ phần do Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco phát hành thêm, tổng mệnh giá 44.650.000.000 VND, giá phí 156.275.000.000 VND.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2023 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH MMTV Vinafco Hậu Giang	Cụm công nghiệp tập trung Đông Phú - giai đoạn 1, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê vận hành, quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ
Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Lô N, đường số 26, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Đường số 2, KCN Hòa Cầm, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Số 2/254 Văn Cao, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (i)	Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	85,08%	85,08%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Miền Trung	Thôn Cương Trung C, xã Tiến Hóa, huyện Tiến Hóa, tỉnh Quảng Bình	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ và dịch vụ hải quan, xuất nhập khẩu ủy thác.

(i) Tại 30/06/2023, Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) nắm giữ 8,64% phần vốn chủ sở hữu trong Công ty con này.

5. Phải thu khách hàng

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Bên liên quan	**22.385.028.789**	**-**	**14.487.856.789**	**-**
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	10.310.422.836	-	9.328.063.272	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	1.830.645.521	-	1.830.645.521	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	4.337.223.456	-	1.466.278.456	-
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	35.023.835	-	1.862.869.540	-
Công ty Cổ phần Logistics ASG	5.857.523.141	-	-	-
Công ty TNHH Vận tải ASG	14.190.000	-	-	-
Bên khác	**154.290.655.905**	**(1.882.638.542)**	**202.967.669.863**	**(1.641.625.224)**
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	37.013.246.871	-	34.446.769.661	-
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution (*)	16.239.162.388	-	16.239.162.388	-
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	15.319.774.859	-	27.760.682.969	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB (**)	9.740.258.534	-	9.774.612.134	-
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	2.984.955.284	-	6.049.503.262	-
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Hàng gia dụng Tổng hợp	5.250.958.478	-	14.514.196.181	-
Công ty TNHH Perfetti Van Melle	3.499.138.513	-	5.547.531.695	-
Khác	64.243.160.978	(1.882.638.542)	88.635.211.573	(1.641.625.224)
	176.675.684.694	**(1.882.638.542)**	**217.455.526.652**	**(1.641.625.224)**
b) Dài hạn				
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB (**)	40.100.000.000	-	40.100.000.000	-
	40.100.000.000	**-**	**40.100.000.000**	**-**

(*) Công ty đang trao đổi với khách hàng này về phương án trả nợ bằng bất động sản.

(**) Tổng các khoản phải thu Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư HB số tiền tại ngày 30/06/2023 là 49.840.258.534 VND, sẽ được thanh toán từng phần hàng năm đến trước ngày 19/10/2026.

6. Nợ xấu

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty Cổ Phần On & On Việt Nam	1.258.014.211	182.599.200	1.258.014.211	355.236.000
Công ty Cổ phần Trustin	890.901.514	171.138.880	890.901.514	231.877.129
Các đối tượng khác	87.460.897	-	87.460.897	7.638.269
	2.236.376.622	**353.738.080**	**2.236.376.622**	**594.751.398**

7. Chi phí trả trước

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	68.701.508	62.030.824
Chi phí mua bảo hiểm	366.400.094	125.724.837
Chi phí thuê kho	1.333.421.250	1.333.421.250
Khác	713.887.135	1.038.579.448
	2.482.409.987	**2.559.756.359**
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.075.498.359	2.326.096.930
Chi phí san lấp giải phóng mặt bằng (*)	8.975.313.793	9.098.263.297
Chi phí cải tạo văn phòng và kho bãi	3.693.131.802	3.409.409.039
Khác	432.590.407	524.254.057
	15.176.534.361	**15.358.023.323**

(*) Chi phí bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng của dự án "Đầu tư xây dựng công trình bến xe tải và dịch vụ công cộng Trâu Quỳ" tại thị trấn Trâu Quỳ, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm. Chi phí này được phân bổ trong thời gian 40 năm kể từ 01/01/2020 căn cứ vào thời gian hoạt động còn lại của dự án.

8. Phải thu khác

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
Lãi tiền gửi, cho vay	2.161.223.679	1.603.248.228
Phải thu về cổ tức	-	2.222.247.500
Doanh thu vận tải trích trước	13.444.526.282	3.444.236.928
Phải thu khác	3.727.269.007	17.216.864.261
- Phải thu về giảm vốn tại công ty con	-	*14.800.000.000*
- Các khoản phải thu khác	*3.727.269.007*	*2.416.864.261*
	19.333.018.968	**24.486.596.917**
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Bên liên quan	**3.044.847.067**	**18.919.596.782**
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	322.605.820	2.464.338.920
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	-	14.800.000.000
Đối tượng khác	2.722.241.247	1.655.257.862
Bên khác	**16.288.171.901**	**5.567.000.135**
Ngân Hàng TMCP Phương Đông	2.161.223.679	1.596.772.270
Đối tượng khác	14.126.948.222	3.970.227.865
	19.333.018.968	**24.486.596.917**
b) Dài hạn		
b.1) Chi tiết theo nội dung		
Ký cược, ký quỹ	4.354.188.000	4.642.348.287
	4.354.188.000	**4.642.348.287**
b.2) Chi tiết theo đối tượng		
Bên khác	**4.354.188.000**	**4.642.348.287**
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	2.007.936.000	2.007.936.000
Công ty Cổ Phần An Bình	1.612.644.000	1.612.644.000
Đối tượng khác	733.608.000	1.021.768.287
	4.354.188.000	**4.642.348.287**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2023	82.085.232.107	36.186.480.602	140.847.655.723	4.354.543.635	263.473.912.067
Mua mới	-	-	-	49.318.182	49.318.182
Thanh lý	-	(39.274.383)	(639.511.430)	(32.990.909)	(711.776.722)
Tại ngày 30/06/2023	**82.085.232.107**	**36.147.206.219**	**140.208.144.293**	**4.370.870.908**	**262.811.453.527**
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2023	27.322.268.780	21.178.347.647	77.946.627.008	3.978.054.675	130.425.298.110
Khấu hao	2.277.867.792	1.936.346.302	7.952.447.978	76.618.400	12.243.280.472
Thanh lý	-	(39.274.383)	(639.511.430)	(32.990.909)	(711.776.722)
Tại ngày 30/06/2023	**29.600.136.572**	**23.075.419.566**	**85.259.563.556**	**4.021.682.166**	**141.956.801.860**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2023	54.762.963.327	15.008.132.955	62.901.028.715	376.488.960	133.048.613.957
Tại ngày 30/06/2023	**52.485.095.535**	**13.071.786.653**	**54.948.580.737**	**349.188.742**	**120.854.651.667**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 67.183.093.548 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.402.247.642 VND.

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính là phương tiện vận tải bao gồm một số xe đầu kéo và xe tải có mui mà Công ty thuê theo các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Theo hợp đồng thuê tài chính, Công ty được lựa chọn mua lại Tài sản thuê tài chính theo giá bán danh nghĩa là 0,1%-0,2% tổng giá trị tài sản của toàn bộ tài sản thuê tài chính. Trong đó, tổng giá trị tài sản được tính bằng giá trị mua tài sản (đã bao gồm VAT) cùng lệ phí trước bạ và các chi phí hợp lý hợp lệ hình thành tài sản.

Tại ngày 30/06/2023, tài sản cố định thuê tài chính có nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 7.764.642.171 VND và 1.944.825.594 VND, giá trị khấu hao trong kỳ là 647.053.506 VND.

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2023	43.454.310.744	6.105.078.146	49.559.388.890
Mua trong năm	-	50.000.000	50.000.000
Tại ngày 30/06/2023	**43.454.310.744**	**6.155.078.146**	**49.609.388.890**
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2023	10.502.092.550	5.199.244.131	15.701.336.681
Khấu hao trong năm	456.612.720	166.451.076	623.063.796
Tại ngày 30/06/2023	**10.958.705.270**	**5.365.695.207**	**16.324.400.477**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	32.952.218.194	905.834.015	33.858.052.209
Tại ngày 30/06/2023	**32.495.605.474**	**789.382.939**	**33.284.988.413**

Quyền sử dụng đất là tại xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội theo hợp đồng thuê đất số 216/HĐTĐ ký với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, diện tích sử dụng là 41.308 m2 và thời hạn sử dụng 50 năm kể từ ngày 09/01/2009. Quyền sử dụng đất đã được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay được trình bày tại Thuyết minh 16.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.359.634.709 VND.

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Chi phí lãi vay	61.543.250	90.795.750
Chi phí vận chuyển và kho bãi	895.016.324	346.819.147
Khác	2.465.046.720	220.197.274
	3.421.606.294	**657.812.171**
b) Chi tiết theo đối tượng		
Bên liên quan	**769.267.684**	**250.882.860**
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	580.700.339	151.844.500
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	76.780.310	86.580.760
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	8.571.442	12.457.600
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền Trung	103.215.593	-
Bên khác	**2.652.338.610**	**406.929.311**
	3.421.606.294	**657.812.171**

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	**230.053.101.372**	**230.053.101.372**	**214.931.920.979**	**214.931.920.979**
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	140.155.051.436	140.155.051.436	151.074.137.913	151.074.137.913
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	55.207.600.839	55.207.600.839	41.919.727.754	41.919.727.754
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	22.520.092.052	22.520.092.052	12.656.973.991	12.656.973.991
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	240.483.524	240.483.524	2.392.445.869	2.392.445.869
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	3.640.824.875	3.640.824.875	556.874.610	556.874.610
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	8.289.048.646	8.289.048.646	6.331.760.842	6.331.760.842
Bên khác	**5.785.160.928**	**5.785.160.928**	**11.352.725.865**	**11.352.725.865**
Khác	5.785.160.928	5.785.160.928	11.352.725.865	11.352.725.865
	235.838.262.300	**235.838.262.300**	**226.284.646.844**	**226.284.646.844**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2023	Phát sinh		30/06/2023
	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.155.735.547	3.544.992.880	6.168.149.277	3.778.891.944
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.186.311.579	4.187.323.616	3.827.700.736	3.826.688.699
Thuế thu nhập cá nhân	136.159.940	1.099.706.899	1.206.893.665	243.346.706
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	377.158.478	2.059.556.678	1.682.398.200
Các loại thuế khác	-	8.000.000	8.000.000	-
	5.478.207.066	**9.217.181.873**	**13.270.300.356**	**9.531.325.549**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Phải trả khác

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
Kinh phí công đoàn	1.588.340.351	2.335.551.629
Nhận ký quỹ, ký cược	1.963.400.000	2.186.700.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.649.575.178	1.364.823.734
- Các khoản thu chi hộ	*1.180.371.471*	*244.326.828*
- Phải trả, phải nộp khác	*2.469.203.707*	*1.120.496.906*
	7.201.315.529	**5.887.075.363**
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Bên liên quan	**1.681.879.617**	**499.689.199**
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	1.396.599.850	499.689.199
Đối tượng khác	285.279.767	-
Bên khác	**5.519.435.912**	**5.387.386.164**
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Hàng gia dụng Tổng hợp	1.000.000.000	1.000.000.000
Đối tượng khác	4.519.435.912	4.387.386.164
	7.201.315.529	**5.887.075.363**
b) Dài hạn		
b.1) Chi tiết theo nội dung		
Nhận ký quỹ, ký cược	11.487.501.000	11.556.711.000
	11.487.501.000	**11.556.711.000**
b.2) Chi tiết theo đối tượng		
Bên khác	**11.487.501.000**	**11.556.711.000**
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Hàng gia dụng Tổng hợp	3.048.800.000	3.048.800.000
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	3.118.740.000	3.118.740.000
Công ty TNHH EB Bình Dương	3.730.200.000	3.730.200.000
Khác	1.589.761.000	1.658.971.000
	11.487.501.000	**11.556.711.000**

16. Các khoản vay và nợ

	01/01/2023		Phát sinh		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	***5.000.000.000***	***5.000.000.000***	***123.001.300.900***	***82.000.000.000***	***46.001.300.900***	***46.001.300.900***
Ngân hàng TMCP Quân đội (1)	5.000.000.000	5.000.000.000	53.001.300.900	47.000.000.000	11.001.300.900	*11.001.300.900*
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco (2)	-	-	70.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000	*35.000.000.000*
					-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	***12.335.851.076***	***12.335.851.076***	***3.044.805.206***	***9.291.045.867***	***6.089.610.415***	***6.089.610.415***
Ngân hàng TMCP Quân đội (3)	8.328.514.740	8.328.514.740	1.630.003.120	6.698.511.620	3.260.006.240	*3.260.006.240*
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (4)	1.361.560.736	1.361.560.736	91.914.286	1.269.646.447	183.828.575	*183.828.575*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (5)	2.645.775.600	2.645.775.600	1.322.887.800	1.322.887.800	2.645.775.600	*2.645.775.600*
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	***876.883.112***	***876.883.112***	***438.441.556***	***438.441.556***	***876.883.112***	***876.883.112***
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN (6)	876.883.112	876.883.112	438.441.556	438.441.556	876.883.112	*876.883.112*
	18.212.734.188	**18.212.734.188**	**126.484.547.662**	**91.729.487.423**	**52.967.794.427**	**52.967.794.427**
b) Dài hạn						
Vay dài hạn	***31.298.281.004***	***31.298.281.004***	***-***	***13.588.241.669***	***17.710.039.335***	***17.710.039.335***
Ngân hàng TMCP Quân đội	18.908.212.196	18.908.212.196	-	9.942.975.259	8.965.236.937	8.965.236.937
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	2.644.078.608	2.644.078.608	-	2.322.378.610	321.699.998	321.699.998
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	9.745.990.200	9.745.990.200	-	1.322.887.800	8.423.102.400	8.423.102.400
Nợ thuê tài chính	***3.665.974.033***	***3.665.974.033***	***-***	***438.441.556***	***3.227.532.477***	***3.227.532.477***
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	3.665.974.033	3.665.974.033	-	438.441.556	3.227.532.477	*3.227.532.477*
	34.964.255.037	**34.964.255.037**	**-**	**14.026.683.225**	**20.937.571.812**	**20.937.571.812**
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(13.212.734.188)	(13.212.734.188)			(6.966.493.527)	(6.966.493.527)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**21.751.520.849**	**21.751.520.849**			**13.971.078.285**	**13.971.078.285**

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 01/01/2023 và 30/06/2023:

a) Ngắn hạn

STT	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Năm đáo hạn	Số dư tại 30/06/2023 VND	Số dư tại 01/01/2023 VND
1	**Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 - Vay ngắn hạn**					**11.001.300.900**	**5.000.000.000**
	Hợp đồng tín dụng số 11861.22.002.1212888.TD ký ngày 15/04/2022	4,8%-8%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại của: + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331979 thửa đất số 163 + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331978 thửa đất số 255 + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Thanh Trì theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 486953	Theo từng khế ước nhận nợ	11.001.300.900	5.000.000.000
2	**Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco**					**35.000.000.000**	**-**
	Hợp đồng vay số 1403/2023/VTB-VFC ngày 14/03/2023 Phụ lục hợp đồng vay số 02/12062023/VTB-VFC ngày 12/06/2023	8,50%	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có tài sản đảm bảo	3 tháng từ ngày giải ngân	15.000.000.000	-
	Hợp đồng vay số 1304/2023/VTB-VFC ngày 13/04/2023	8,00%	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có tài sản đảm bảo	3 tháng từ ngày giải ngân	20.000.000.000	-
						46.001.300.900	**5.000.000.000**

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 01/01/2023 và 30/06/2023 (tiếp theo):

b) Dài hạn

STT	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Năm đáo hạn	Số dư tại 30/06/2023 VND	Số dư tại 01/01/2023 VND
3	**Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 - Vay dài hạn**					**8.965.236.937**	**18.908.212.196**
	Hợp đồng tín dụng số 688804.15.002.1212888.TD ngày 29/10/2015	Từ 11,8% đến 12,5%	Tài trợ dự án mở rộng kho Thanh Trì giai đoạn 2	Quyền sử dụng đất khu A, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì (41.308m2) cùng các công trình gắn liền đất thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng tín dụng số 68804.15.002.1212888 ngày 29/10/2015	2026	8.965.236.937	13.808.362.196
	Hợp đồng tín dụng số 6192.19.002.1212888.TD ngày 18/03/2019	12,30%	Đầu tư phương tiện vận tải	Các phương tiện vận tải hình thành từ phương án vay vốn, thuộc sở hữu của Công ty	2024	-	5.099.850.000
4	**Ngân hàng TMCP Tiên Phong**					**321.699.998**	**2.644.078.608**
	Hợp đồng cho vay số 255/2019/HDTD/NOH/01 ngày 9/7/2019; 255/2019/HDTD/NOH/02 ngày 5/11/2019; 29/2020/HDTD/NOH/01 ngày 20/01/2020	12,3% - 13,35%	Đầu tư phương tiện vận tải, giá kệ kho	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liều trên thửa đất số 1146, tờ bản đồ số 11 TĐH, KCN Sóng thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	2024-2025	321.699.998	2.644.078.608

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 01/01/2023 và 30/06/2023 (tiếp theo):

STT	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Năm đáo hạn	Số dư tại 30/06/2023 VND	Số dư tại 01/01/2023 VND
5	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam**					**8.423.102.400**	**9.745.990.200**
	Hợp đồng tín dụng số 01/2021/568019/HĐTD ngày 21/01/2021	10,40%	Đầu tư mua 05 xe đầu kéo, 04 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 0 xe đầu kéo Chenglong H7-385, 04 xe Sơ mi romooc loại 3 trục xương 45 feet	2026	1.320.000.000	1.560.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 02/2021/568019/HĐTD ngày 10/05/2021	10,40%	Đầu tư mua 03 xe đầu kéo, 03 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô đầu kéo và 03 xe ô tô sơ mi romooc	2026	2.400.000.000	2.800.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 03/2021/568019/HĐTD ngày 22/06/2021	10,40%	Đầu tư mua 04 xe đầu kéo, 05 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 04 xe ô tô đầu kéo Chenglong và 05 xe ô tô sơ mi romooc	2026	2.280.000.000	2.660.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 01/2022/568019/HĐTD ngày 31/03/2022	7,70%	Đầu tư mua 03 xe ô tô tải Chenglong	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô tải Chenglong	2027	2.423.102.400	2.725.990.200
6	**Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**					**3.227.532.477**	**3.665.973.933**
	Hợp đồng cho thuê tài chính 15.21.03/CTTC ngày 17/06/2021	10,20%	Đầu tư thuê 03 xe đầu kéo	Ký quỹ 3% giá trị tổng tài sản	2026	941.818.192	1.094.545.362
	Hợp đồng cho thuê tài chính 15.22.01/CTTC ngày 18/03/2022	9,20%	Đầu tư thuê 03 xe ô tô tải có mui	Ký quỹ 7% giá trị tổng tài sản	2027	2.285.714.285	2.571.428.571
						20.937.571.812	**34.964.254.937**

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Qũy khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	**340.000.000.000**	**45.847.272.500**	**10.525.296.259**	**(1.729.495.242)**	**11.293.586.504**	**1.729.495.242**	**72.304.144.971**	**479.970.300.234**
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	-	-	-	25.252.547.125	25.252.547.125
Tại ngày 30/06/2022	**340.000.000.000**	**45.847.272.500**	**10.525.296.259**	**(1.729.495.242)**	**11.293.586.504**	**1.729.495.242**	**97.556.692.096**	**505.222.847.359**
Tại ngày 01/01/2023	**340.000.000.000**	**45.847.272.500**	**10.525.296.259**	**(1.729.495.242)**	**11.293.586.504**	**1.729.495.242**	**131.033.455.607**	**538.699.610.870**
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	-	13.911.395.746	13.911.395.746
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(1.100.000.000)	(1.100.000.000)
Tại ngày 30/06/2023	**340.000.000.000**	**45.847.272.500**	**10.525.296.259**	**(1.729.495.242)**	**11.293.586.504**	**1.729.495.242**	**143.844.851.353**	**551.511.006.616**

Theo Nghị quyết số 037/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/06/2023 của Đại hội đồng cổ đông năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế dùng để phân phối	100%	51.801.593.000
Trích lập quỹ khen thưởng	1,35%	700.000.000
Trích lập quỹ phúc lợi	0,77%	400.000.000
Chia cổ tức (*)	97,88%	50.701.593.000

(*) Theo Tờ trình 030/2023/TTr-HĐQT đã được ĐHĐCĐ thông qua thì ĐHĐCĐ đã quyết định sẽ chi cổ tức bằng 15% vốn điều lệ tương đương 50.701.593.000 VND nhưng chưa chốt quyền. Hiện tại, Công ty cũng chưa xác định ngày chia cổ tức.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2023		01/01/2023	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Logistics ASG	174.372.810.000	51,29%	174.372.810.000	51,29%
The Shibusawa Warehouse Co.,Ltd.	151.667.180.000	44,61%	151.667.180.000	44,61%
Các cổ đông khác	13.960.010.000	4,10%	13.960.010.000	4,10%
	340.000.000.000	**100%**	**340.000.000.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	340.000.000.000	340.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	**340.000.000.000**	**340.000.000.000**
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	177.649.370	591.938.170
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	5.925.000	414.288.800
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*5.925.000*	*19.288.800*
+ Cổ tức, lợi nhuận chuyển sang quỹ khen thưởng phúc lợi	-	*395.000.000*
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	**171.724.370**	**177.649.370**

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*34.000.000*	*34.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(198.938)	(198.938)
- Cổ phiếu phổ thông	*(198.938)*	*(198.938)*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.801.062	33.801.062
- Cổ phiếu phổ thông	*33.801.062*	*33.801.062*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán và cam kết hoạt động

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty thuê ngoài các vị trí làm văn phòng/ kho bãi, tài sản... theo các hợp đồng thuê hoạt động với các bên. Công ty có trách nhiệm thanh toán tiền thuê định kỳ/ hoặc trả tiền trước theo các hợp đồng đã ký kết.

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê lại xe, kho bãi... cho các bên theo các hợp đồng thuê hoạt động.

19. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	313.879.903.008	342.597.610.367
Doanh thu dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	48.674.800.834	46.139.615.797
Khác	25.850.887.560	29.501.669.026
	388.405.591.402	**418.238.895.190**
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 29)	**26.758.029.267**	**19.095.361.137**

20. Giá vốn cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ vận tải	292.684.116.798	319.310.406.803
Giá vốn hoạt động thuê kho bãi, văn phòng	32.534.405.346	34.355.604.445
Giá vốn hoạt động dịch vụ khác	30.351.599.792	37.000.452.951
	355.570.121.936	**390.666.464.199**
Trong đó, giá vốn từ bên liên quan (Thuyết minh 29)	**291.306.261.772**	**317.379.743.577**

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	6.008.264.354	2.352.186.138
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	458.343
	6.008.264.354	**2.352.644.481**
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 29)	**25.606.667**	**81.700.238**

22. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.596.916.247	3.039.897.870
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	474.525
Dự phòng/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính (*)	1.709.519.213	(16.949.119.861)
Khác	-	40.702.278
	5.306.435.460	**(13.868.045.188)**
Trong đó, chi phí tài chính từ bên liên quan (Thuyết minh 29)	**1.214.465.754**	**-**

(*) Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022. Trong đó, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang, số tiền là 1.105.004.148 VND, Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ, số tiền 1.746.609.606 VND, và hoàn trích dự phòng đối với khoản đầu tư vào Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang, số tiền là 19.801.289.858 VND.

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	13.192.441.007	12.774.621.087
Chi phí dụng cụ quản lý	5.452.884	10.602.882
Chi phí khấu hao tài sản cố định	227.843.843	326.827.499
Thuế phí và lệ phí	8.000.000	7.000.000
Chi phí dự phòng	241.013.318	166.975.207
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.733.999.658	2.117.960.202
Chi phí bằng tiền khác	560.250.262	636.050.614
	15.969.000.972	**16.040.037.491**
Trong đó, chi phí quản lý doanh nghiệp từ bên liên quan (Thuyết minh 29)	**279.115.800**	**259.180.675**

24. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	194.272.728	-
Thu từ thanh lý công cụ dụng cụ	29.300.000	21.258.923
Thu nhập từ bồi thường hàng hỏng	1.249.764.579	1.050.423.264
Thu nhập khác	353.349.704	240.902.691
	1.826.687.011	**1.312.584.878**
Trong đó, thu nhập khác từ bên liên quan (Thuyết minh 29)	**1.336.212.969**	**957.535.787**

25. Chi phí khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí thanh lý công cụ dụng cụ	11.472.232	7.260.000
Chi phí bồi thường hàng hỏng	1.157.284.693	988.666.006
Chi phí đất không sử dụng	391.742.051	409.789.946
Chi phí khác	95.388.941	61.452.424
	1.655.887.917	**1.467.168.376**
Trong đó, chi phí khác từ bên liên quan (Thuyết minh 29)	**1.140.000**	**12.113.977**

26. Chi phí theo yếu tố

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	27.029.531.724	28.878.976.439
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	-	10.602.882
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.636.347.278	13.277.682.696
Thuế, phí và lệ phí	8.000.000	7.000.000
Chi phí dự phòng	241.013.318	166.975.207
Chi phí dịch vụ mua ngoài	330.063.980.326	363.729.213.852
Chi phí bằng tiền khác	560.250.262	636.050.614
	371.539.122.908	**406.706.501.690**

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**17.739.096.482**	**27.598.499.671**
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ khi tính thuế	1.394.347.012	1.417.076.103
Thu nhập chịu thuế	19.133.443.494	29.015.575.774
Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định	-	17.285.813.043
Thu nhập tính thuế	**19.133.443.494**	**11.729.762.731**
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	**3.826.688.699**	**2.345.952.546**
Chi phí thuế TNDN năm 2022 bổ sung	1.012.037	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**3.827.700.736**	**2.345.952.546**
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	4.186.311.579	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	4.187.323.616	-
Thuê TNDN phải nộp cuối kỳ	**3.826.688.699**	**2.345.952.546**

28. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu

khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
30/06/2023			
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.533.064.911	-	22.533.064.911
Phải thu khách hàng, phải thu khác	196.008.703.662	44.454.188.000	240.462.891.662
Các khoản cho vay	95.339.405.479	-	95.339.405.479
	313.881.174.052	**44.454.188.000**	**358.335.362.052**
01/01/2023			
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.799.984.452	-	52.799.984.452
Phải thu khách hàng, phải thu khác	241.942.123.569	44.742.348.287	286.684.471.856
Các khoản cho vay	112.705.631.219	-	112.705.631.219
	407.447.739.240	**44.742.348.287**	**452.190.087.527**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
30/06/2023			
Vay và nợ	52.967.794.427	13.971.078.285	66.938.872.712
Phải trả người bán, phải trả khác	243.039.577.829	11.487.501.000	254.527.078.829
Chi phí phải trả	3.421.606.294	-	3.421.606.294
	299.428.978.550	**25.458.579.285**	**324.887.557.835**
01/01/2023			
Vay và nợ	18.212.734.188	21.751.520.849	39.964.255.037
Phải trả người bán, phải trả khác	232.171.722.207	11.556.711.000	243.728.433.207
Chi phí phải trả	657.812.171	-	657.812.171
	251.042.268.566	**33.308.231.849**	**284.350.500.415**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Logistics ASG	Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Miền Trung	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải ASG	Cùng tập đoàn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ kho bãi, văn phòng, cho thuê xe	**26.758.029.267**	**19.095.361.137**
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	660.000.000	660.000.000
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	17.139.902.162	16.242.341.137
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	2.629.143.728	2.193.020.000
Công ty Cổ phần Logistics ASG	6.316.083.377	-
Công ty TNHH Vận tải ASG	12.900.000	-
Giá vốn hàng bán	**291.306.261.772**	**317.379.743.577**
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	2.175.885.110	2.184.599.395
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	37.020.923.942	41.038.342.554
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	222.699.660.339	248.056.789.206
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	1.093.168.843	1.002.606.324
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	3.552.695.754	3.555.841.493
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	24.763.927.784	21.541.564.605
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**279.115.800**	**259.180.675**
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	234.708.800	154.630.146
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	44.407.000	40.641.698
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	-	63.908.831
Thu nhập khác	**1.336.212.969**	**957.535.787**
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	887.143.848	805.348.999
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	364.999.446	124.259.788
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	84.069.675	27.927.000
Chi phí khác	**1.140.000**	**12.113.977**
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	1.140.000	12.113.977
Cho vay	-	**35.232.623.000**
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	-	34.430.000.000
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Miền Trung	-	802.623.000

Giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (tiếp theo):

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Đi vay	**70.000.000.000**	-
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	70.000.000.000	-
Chi phí lãi vay	**1.214.465.754**	-
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	1.214.465.754	-
Lãi cho vay	**25.606.667**	**81.700.238**
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	-	70.309.588
Công ty TNHH MTV Vinafco miền Trung	25.606.667	11.390.650
Đầu tư vào công ty con	**161.400.550.000**	-
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	161.400.550.000	-

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

Tên người quản lý	Chức danh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
		VND	VND
Bà Phạm Thị Lan Hương	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/07/2023)	905.800.000	665.314.000
Ông Nguyễn Thái Hòa	Chủ tịch HĐQT	120.000.000	40.090.910
Ông Takashi Kajiwara	Phó Chủ tịch HĐQT	90.000.000	81.000.000
Ông Kuniyasu Asahara	Thành viên HĐQT	-	30.095.238
Ông Huỳnh Bá Thăng Long	Thành viên HĐQT	-	33.857.143
Ông Nguyễn Xuân Minh	Thành viên HĐQT	-	33.857.143
Ông Đặng Lưu Dũng	Thành viên HĐQT	60.000.000	87.857.142
Ông Shinichi Takahashi	Thành viên HĐQT	60.000.000	17.818.182
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên HĐQT	60.000.000	20.045.454
Bà Vũ Thị Thúy	Thư ký HĐQT	12.391.304	23.614.286
Ông Đào Vũ Anh	Thư ký HĐQT	17.608.696	-
Ông Vũ Đức Lợi	Trưởng BKS (miễn nhiệm ngày 25/04/2022)	-	18.000.000
Nguyễn Thị Huyền Oanh	Trưởng BKS	30.000.000	10.022.728
Ông Trịnh Lương Ngọc	Thành viên BKS	-	10.800.000
Ông Nguyễn Hữu Hiệu	Thành viên BKS	-	10.800.000
Bà Trần Thị Nhường	Thành viên BKS	18.000.000	6.013.636
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên BKS	18.000.000	6.013.636

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

30. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

31. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 02 tháng 08 năm 2023.

Phạm Thu Phượng	Lê Thị Minh Phương	Nguyễn Bảo Trung
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2023